TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2018/DS – PT
Ngày: 24/5/2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Ông Nguyễn Kim Tư

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2018/TLPT- DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS – ST ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2018/QĐ – PT ngày 07 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Lê Thị T, sinh năm: 1950;
2. Đoàn Thị L, sinh năm: 1969;
3. Đoàn Văn N, sinh năm: 1970; *(có mặt)*
4. Đoàn Thị M, sinh năm: 1977;
5. Bùi Thị T, sinh năm: 1974;
6. Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1970;
7. Đỗ Thị L, sinh năm: 1950;
8. Đỗ Thanh Đ, sinh năm: 1974;
9. Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1965;
10. Tô Thị T3, sinh năm; 1984;

Người đại diện hợp pháp của bà T, bà L, bà M, bà T, ông P, bà L, ông Đ, bà T2, bà T3: ông Đoàn Văn N là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017, 19/4/2017, 10/5/2018).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Ông Trần Minh Vũ – Luật sư văn phòng Luật sư Trần Minh Minh V thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1950; *(có mặt)*

2. Nguyễn Thị C, sinh năm: 1954; *(có mặt)*

3. Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm: 1976

4. Nguyễn Văn L2, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: ấp Thạnh N, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Nguyễn Thị K, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Nguyễn Thị Kiều N1, sinh năm: 1986;

Địa chỉ: xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà T5, ông L2, ông H, bà K, bà N1: bà Nguyễn Thị C là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: bà Nguyễn Thị Ngọc P – Hội viên hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1974; (có văn bản từ chối tham gia tố tụng đề ngày 02/8/2017).

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T – Chủ tịch UBND huyện B.(có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/5/2018)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2015, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 311m^2 thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21, diện tích chung 9.365m^2, loại đất Muối, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 05/12/2012, có nguồn gốc của cha bà là ông Bùi Văn X cho vào năm 2012, đất này lúc trước do ông Bùi Văn X quản lý sử dụng và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996. Từ khi cha bà được cấp đất thì quản lý sử dụng đất đến khi cho bà đất thì bà cũng tiếp tục sử dụng. Tuy nhiên, phần đất giáp ranh là thửa số 25 tờ bản đồ số 21 của hộ ông Nguyễn Văn T4 đã lấn sang phần đất của bà và chiếm diện tích 311m^2. Lúc trước bà không biết diện tích đất của bà bị hộ ông T4 chiếm nhưng khi đo đạc theo dự án Vlap thì mới biết diện tích của bà là do hộ T4 chiếm và quản lý sử dụng. Bà đã yêu cầu hộ gia đình ông T4 trả đất nhiều lần nhưng ông T4 không đồng ý. Trên phần đất tranh chấp, hiện nay có 01 cái chồi để chứa muối của bà diện tích 45,4m^2 được cất từ trước và lúc cất chồi muối gia đình ông T4 cũng không có ngăn cản hay ý kiến gì. Hiện nay tính luôn phần đất tranh chấp diện tích đất của bà cũng chỉ có 8.946,3m^2 nên vẫn còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nên nay bà yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 phải trả lại diện tích đất 311m^2 thuộc một phần thửa số 20, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/5/2016, kết quả định giá ngày 27/5/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2015, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị Tô Thị T3 trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 325,9m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21, diện tích chung 8.965m^2, loại đất Muối, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 27/02/1996, có nguồn gốc của bà mua của ông bảy T vào năm 1988 và quản lý sử dụng đến nay. Tuy nhiên, phần đất giáp ranh là thửa số 25 tờ bản đồ số 21 của hộ ông Nguyễn Văn T4 đã lấn sang phần đất của bà và chiếm diện tích 325,9m^2. Lúc trước bà không biết diện tích đất của bà bị hộ ông T4 chiếm nhưng khi đo đạc theo dự án Vlap thì mới biết diện tích của bà là do hộ ông T4 chiếm và quản lý sử dụng. Bà đã yêu cầu hộ gia đình ông T4 trả đất nhiều lần nhưng ông T4 không đồng ý. Trên phần đất tranh chấp, hiện nay có 01 cái chồi để chứa muối của bà diện tích 84,3m^2 được cất từ trước và lúc cất chồi muối gia đình ông T4 cũng không có ngăn cản hay ý kiến gì. Hiện nay tính luôn phần đất tranh chấp thì diện tích đất của bà cũng chỉ có 8.878,4m^2 nên vẫn còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà nên nay bà yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 phải trả lại diện tích đất 325,9m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà đồng ý với kết quả đo đạc

ngày 25/5/2016, kết quả định giá ngày 27/5/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2015, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Đỗ Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đỗ Thanh Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 335,2m^2 thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 21, diện tích chung 9.400m^2, loại đất Muối, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 27/02/1996, có nguồn gốc của bà mua của ông T vào năm 1989 nhưng ông T đã chết. Từ khi mua đất bà cũng tiếp tục sử dụng. Tuy nhiên, phần đất giáp ranh là thửa số 25 tờ bản đồ số 21 của hộ ông Nguyễn Văn T4 đã lấn sang phần đất của bà và chiếm diện tích 335,2m^2. Lúc trước bà không biết diện tích đất của bà bị hộ ông T4 chiếm nhưng khi đo đạc theo dự án Vlap thì mới biết diện tích của bà là do hộ ông T4 chiếm và quản lý sử dụng. Bà đã yêu cầu hộ gia đình ông T4 trả đất nhiều lần nhưng ông T4 không đồng ý. Trên phần đất tranh chấp, hiện nay có 02 cái chồi để chứa muối của bà được cất từ trước, lúc cất chồi muối gia đình ông T4 cũng không có ý ngăn cản hay ý kiến gì và có 01 cái chồi muối của bà Nguyễn Thị T2 được gia đình ông T4 cho cất nhưng bà không yêu cầu đối với chồi muối của bà T2, khi nào cần thiết thì bà với bà T2 sẽ thương lượng sau. Hiện nay tính luôn phần đất tranh chấp diện tích đất của bà cũng chỉ có 9.206m^2 nên vẫn còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nay bà yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 phải trả lại diện tích đất 335,2m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/5/2016, kết quả định giá ngày 27/5/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện. Đối với chồi muối của bà Nguyễn Thị T2 có diện tích 29,6m^2 là do ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C cho bà T2 cất. Nay đối với chồi muối bà T2 bà cũng không tranh chấp mà để sau này nếu cần thiết bà sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2015, các biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Đoàn Văn N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Lê Thị T, Đoàn Thị L, Đoàn Thị M trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 244,1m^2 thuộc một phần thửa số 23, tờ bản đồ số 21, diện tích chung 4.902m^2, loại đất Muối, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T vào ngày 27/02/1996, có nguồn gốc được nhà nước cấp từ năm 1979. Tuy nhiên, phần đất giáp ranh là thửa số 25 tờ bản đồ số 21 của hộ ông Nguyễn Văn T4 đã lấn sang phần đất của gia đình ông và chiếm diện tích 244,1m^2. Lúc trước ông không biết diện tích đất của gia đình ông bị hộ ông T4 chiếm nhưng khi đo

đạc theo dự án Vlap thì mới biết diện tích đất của ông là do hộ ông T4 chiếm và quản lý sử dụng. Ông đã yêu cầu hộ gia đình ông T4 trả đất nhiều lần nhưng ông T4 không đồng ý. Trên phần đất tranh chấp, hiện nay có 01 cái chồi để chứa muối của ông diện tích 42,6m^2 được cất từ trước và lúc cất chồi muối gia đình ông T4 cũng không có ngăn cản hay ý kiến gì. Hiện nay tính luôn phần đất tranh chấp diện tích đất của ông cũng chỉ có 4.292m^2 nên vẫn còn thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nay ông yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 phải trả lại diện tích đất 244,1m^2 thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/5/2016, kết quả định giá ngày 27/5/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện.

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 02/8/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày: chồi muối của bà được bà Nguyễn Thị C cho cất và hiện nay bà Đỗ Thị L với bà Nguyễn Thị C đang tranh chấp. Nếu yêu cầu của bà L được chấp nhận T bà đồng ý dỡ chồi muối đi nơi khác.

Tại đơn phản tố ngày 15/9/2016, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông bà đồng ý với ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thị T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2 về diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế lần lượt là 244,1m^2 thuộc một phần thửa số 23; 325,9m^2 thuộc một phần thửa số 21; 311m^2 thuộc một phần thửa số 20; 335,2m^2 thuộc một phần thửa số 19 cùng tờ bản đồ số 21. Diện tích đất tranh chấp lúc trước là đất hoang hóa không có ai quản lý sử dụng nên chính quyền mới cấp cho hộ gia đình ông bà từ năm 1983 và gia đình ông đã quản lý sử dụng ổn định đến nay 2016 thì có dự án Vlap đo đạc nên các nguyên đơn cho rằng thiếu đất và yêu cầu ông bà trả đất nên mới xảy ra tranh chấp. Lúc trước lô đất của ông bà và lô đất của các nguyên đơn là một đường xe bò dùng chung cho người dân đi lại, một bờ tấn nhưng hiện nay các nguyên đơn đã lấn mất đường xe bò. Việc các nguyên đơn thiếu đất như thế nào ông bà không biết, ông bà không có lấn qua phần đất của các nguyên đơn. Các nguyên đơn cách đây vài năm khi cất chồi muối còn hỏi vợ chồng ông bà mới cất nhưng gần đây các nguyên đơn cho rằng ông bà chiếm đất là không đúng. Phần đất này ông được chính quyền cấp từ năm 1983 nhưng không biết về thủ tục kê khai nên không đăng ký kê khai làm sổ đỏ, các nguyên đơn kê khai ông bà cũng không biết, đến khi xảy ra tranh chấp ông bà mới biết phần đất của ông bà được cấp nằm trong sổ đỏ của các nguyên đơn. Do đó, nay với yêu cầu của các nguyên đơn là ông bà không đồng ý, ông bà yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, cụ thể: hủy diện tích (305,7) 244,1m^2 thuộc

một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 cấp cho hộ bà Lê Thị T vào ngày 27/02/1996; (572) 325,9m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T2 vào ngày 27/02/1996; (509,6) 335,2m^2 thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 cấp cho hộ bà Đỗ Thị L vào ngày 27/02/1996; (615,1) 311m^2 thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 cấp cho bà Bùi Thị T vào ngày 05/12/2012. Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/5/2016, kết quả định giá ngày 27/5/2016 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện. Đối với chồi muối có diện tích 29,6m^2 của bà Nguyễn Thị T2 là do ông bà cho cất. Nếu yêu cầu của ông bà được Tòa án chấp nhận T ông bà vẫn không yêu cầu bà T2 di dời chồi muối đi nơi khác.

Tại văn bản số 44/UBND-NC ngày 09/01/2017, Ủy ban nhân dân huyện B thể hiện ý kiến như sau: vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các nguyên đơn Đỗ Thị L, Nguyễn Thị T2, Bùi Thị T, Lê Thị T với bị đơn ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C được Ủy ban nhân dân xã T thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển về Tòa án nhân dân huyện B giải quyết. Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ, không nắm rõ vụ việc tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện B không có căn cứ để nêu ý kiến hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị T, bà Bùi Thị T, hộ bà Nguyễn Thị T2 và hộ bà Đỗ Thị L.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009 UBTVQH ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N, bà Lê Thị T, bà Đoàn Thị L, bà Đoàn Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 244,1m^2 (phần 3 của của họa đồ) thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T2, chị Tô Thị T3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 325,9m^2 (phần 5 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 311m^2 (phần 8 và 10 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L, anh Đỗ Thanh Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 335,2m^2 (phần 12 của họa đồ) T2ộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre điều chỉnh diện tích đất 305,7m^2 (phần 3, 27, 28,29 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Lê Thị T; diện tích đất 572m^2 (phần 5, 23 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Nguyễn Thị L; diện tích đất 615,1m^2 (phần 8, 10, 22 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 từ bà Bùi Thị T; diện tích đất 509,6m^2 (phần 12, 18 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Lê Thị T sang cho ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Lê Thị T, ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị L, Đoàn Thị M di dời chồi muối có diện tích 42,6m^2 thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B ,tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, Tô Thị T3 di dời chồi muối có diện tích 84,3m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P di dời chồi muối có diện tích 45,4m^2 thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Thanh Đ di dời chồi muối có diện tích 96,8m^2

thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 di dời chồi muối có diện tích 29,6m^2 thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/13/2018 nguyên đơn ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thị T bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2 và lời trình bày của nguyên đơn ông Đoàn Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T, Đoàn Thị Lợi, Đoàn Thị M, bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P, bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Thành Đ, bà Nguyễn Thị T2, bà Tô Thị T3 tại phiên Tòa phúc thẩm: các ông bà không đồng ý vơi Bản án sơ thẩm. Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các ông bà, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T4 trình bày: yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông L2, bà T5, ông H, bà K, bà N1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 14/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông

Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hộ bà Lê Thị T, bà Đoàn Thị L, ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị M yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C trả phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 244,1m^2 thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 21.

Hộ bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C trả phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 311m^2 thuộc một phần thửa 20, tờ bản đồ số 21.

Hộ bà Nguyễn Thị T2, bà Tô Thị T3 yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C trả phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 325,9m^2 thuộc một phần thửa 21, tờ bản đồ số 21.

Hộ bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Thành Đ yêu cầu hộ ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C trả phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 335,2m^2 thuộc một phần thửa 19, tờ bản đồ số 21.

Các phần đất trên cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2] Theo biên bản xác minh ngày 19/8/2016, ngày 24/8/2016 đối với ông Phạm Văn B, ông Đặng Văn P, ông Ngô Văn N, ông Ngô Văn C, ông Trương Văn M và đại diện chính quyền địa phương tại xã T, huyện B đều xác định: "*.... Phần đất tranh chấp thửa 25, tờ bản đồ số 21 là ông Nguyễn Văn T4 được cấp năm 1983; các thửa 23 của bà Lê Thị T, thửa 20 của bà Bùi Thị T, thửa 21 của bà Nguyễn Thị T2, thửa 19 của bà Đỗ Thị L ... chỉ được cấp đến đường xe bò, phía trong đường xe bò là một bờ tấn ... đối với phần đất tranh chấp giữa bà Lê Thị T, bà Bùi Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Đỗ Thị L với ông Nguyễn Văn T4 là đất rừng, một cái lớt không ai sử dụng nên Chi bộ thống nhất cấp luôn cho ông Nguyễn Văn T4 nên từ khi cấp đất ông Nguyễn Văn T4 đã khai phá và quản lý sử dụng đến nay. Còn chồi muối của bà T, bà T, bà T2, bà L lúc cấp đất cho ông T4 đã có chồi muối của bà T, bà T, bà T2, bà L rồi nhưng cũng chỉ tự cất. Từ năm 1983 đến nay phần đất tranh chấp gia đình nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Bùi Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Đỗ Thị L không có quản lý sử dụng mà do gia đình ông Nguyễn Văn T4 quản lý, sử dụng...*". Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C. Hơn nữa, theo biên bản xác minh ngày 30/11/2017 tại UBND xã T xác định: *".... Đất thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 21 so với các thửa 19, 21, 23, 25 có sự chênh lệch về diện tích, nguyên nhân do đường xe bò đi đường giữa các thửa đất so với thửa 20, đường xe bò thì các chủ sử dụng đất đã lấn xuống và hiện nay cũng không còn đường xe bò. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 19, 21, 23, 25, 20 .... thì không có sự hiệp thương ranh đất nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử*

dụng đất có sự chênh lệch so với diện tích đất sử dụng. Thực tế ông Nguyễn Văn T4 và gia đình quản lý sử dụng đất là đúng với thời điểm cấp đất. Các chủ sử dụng đất lấn qua đường xe bò chứ hộ ông T4 không có lấn qua đường xe bò và ông T4 quản lý sử dụng đất phù hợp với thực tế hiện nay, địa phương xem xét đề nghị cấp là chưa xem xét thực tế toàn diện ...". Như vậy, các thửa đất 23 của bà T, thửa 20 của bà T, thửa 21 của bà T2 và thửa 19 của bà L khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đo đạc, hiệp thương ranh với gia đình ông T4 và theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/5/2016 các thửa đất 23 của bà T, thửa 20 của bà T, thửa 21 của bà T2 và thửa 19 của bà L có một mặt (hướng Tây) là giáp rạch, trong khi phần thửa 25, tờ bản đồ số 21 của hộ ông T4 đều giáp đất liền, do đó các nguyên đơn căn cứ vào diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp so với diện tích đo đạc thực tế mà cho rằng đất thiếu và cho rằng hộ ông T4 lấn chiếm đất, yêu cầu hộ ông T4, bà C trả đất là chưa đủ cơ sở nên không thể lấy căn cứ đất cấp cho các nguyên đơn thiếu, bị đơn thừa để làm căn cứ giải quyết vụ án. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của các nguyên đơn bà Bùi Thị T, bà Nguyễn Thị T2, bà Đỗ Thị L, ông Đoàn Văn N là không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: vụ án thụ lý năm 2016 lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết nhưng để áp dụng pháp luật có lợi cho các đương sự nên căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết. Các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất của ai nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Vì vậy cần điều chỉnh phần án phí cho phù hợp. Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc mỗi hộ nguyên đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000đồng. Đối với bà T, bà L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn N, bà Bùi Thi T, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS – ST ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 175, 176 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn N, bà Lê Thị T, bà Đoàn Thị L, bà Đoàn Thị M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 244,1m^2 (phần 3 của của họa đồ) thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T2, chị Tô Thị T3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 325,9m^2 (phần 5 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 311m^2 (phần 8 và 10 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L, anh Đỗ Thanh Đ về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 335,2m^2 (phần 12 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre điều chỉnh diện tích đất 305,7m^2 (phần 3, 27, 28,29 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Lê Thị T; diện tích đất 572m^2 (phần 5, 23 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Nguyễn Thị T2; diện tích đất 615,1m^2 (phần 8, 10, 22 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 từ bà Bùi Thị T; diện tích đất 509,6m^2 (phần 12, 18 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 19

tờ bản đồ số 21 từ hộ bà Đỗ Thị L sang cho ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Lê Thị T, ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị L, Đoàn Thị M di dời chồi muối có diện tích 42,6m^2 thuộc một phần thửa số 23 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B ,tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Nguyễn Thị T2, Tô Thị T3 di dời chồi muối có diện tích 84,3m^2 thuộc một phần thửa số 21 tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Bùi Thị T, ông Nguyễn Thanh P di dời chồi muối có diện tích 45,4m^2 thuộc một phần thửa số 20 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Đỗ Thị L, ông Đỗ Thanh Đ di dời chồi muối có diện tích 96,8m^2 thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị C không yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 di dời chồi muối có diện tích 29,6m^2 thuộc một phần thửa số 19 tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 25/5/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

6. Chi phí tố tụng: 15.136.000 đồng (mười lăm triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng) các nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T được miễn án phí. Ông Đoàn Văn N, bà Đoàn Thị M, bà Đoàn Thị L phải liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 760.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018448 ngày 15/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà T, ông N, bà M, bà L số tiền 460.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị T2, chị Tô Thị T3 phải liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 449.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018450

ngày 15/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà T2 và chị T3 số tiền 149.000 đồng (một trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

- Bà Bùi Thị T, anh Nguyễn Thanh P phải liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 816.000 đồng (Tám trăm mười sáu ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018449 ngày 15/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà T và ông P số tiền 516.000 đồng (Năm trăm mười sáu ngàn đồng).

- Bà Đỗ Thị L được miễn án phí. Anh Đỗ Thành Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 439.000 đồng (Bốn trăm ba mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018447 ngày 15/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà L và anh Đ số tiền 139.000 đồng (Một trăm ba mươi chín ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông T4, bà C tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007451 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đoàn Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015960 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T2 số 0015961 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015962 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Đỗ Thị L được miễn. Hoàn lại cho bà L tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015963 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng